

Bản án số: 550/2024/HS-PT

Ngày: 19 - 11 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

ông Nguyễn Cường

ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 554/2024/TLPT-HS ngày 21 tháng 10 năm 2024 đối với các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn L1, Nguyễn Bé Diệu T** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2024/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1999/2024/QĐXXPT-HS ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Bị cáo kháng cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị Diệu L**, sinh ngày 30/01/1969 tại tỉnh Bình Định; nơi ĐKNKTT: **Khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông **Nguyễn Đức M** và con bà **Trần Thị S**; có chồng tên là **Nguyễn L1** (là bị cáo trong vụ án); có 06 người con, con lớn nhất sinh năm 1987 và con nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14 tháng 01 năm 2022, có mặt tại phiên toà.

2. Họ và tên: **Nguyễn L1**, sinh ngày 25/11/1970 tại tỉnh Bình Định; nơi ĐKNKTT: **thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định** chỗ ở hiện nay: **Khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; trình độ văn hoá: 09/12; nghề nghiệp: sửa xe; con ông **Nguyễn B** và con bà **Đặng Thị N**; có vợ tên là **Nguyễn Thị Diệu L** (là bị cáo trong vụ án); có 06

người con, con lớn nhất sinh năm 1987 và con nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06 tháng 9 năm 2023, có mặt tại phiên toà.

3. Họ và tên: **Nguyễn Bé Diệu T**, sinh ngày 07/5/2000 tại Bình Định; nơi cư trú: **thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định**; chỗ ở hiện nay: **Khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên bán hàng; con ông **Nguyễn L1** và con bà **Nguyễn Thị Diệu L** (bố, mẹ là bị cáo trong vụ án); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo:

1. Luật sư **Lê Văn K** - Công ty **L3**, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B: bào chữa cho các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Bé Diệu T**, có Đơn xét xử vắng mặt (các bị cáo đồng ý).

2. Luật sư **Hoàng Trọng Q** - Văn phòng **L4**, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B: bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Lâm**, có mặt tại phiên toà.

Bị hại: anh **Nguyễn Văn Q1**, sinh năm 1993; trú tại: **thôn H, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định**, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh **Huỳnh Văn K1**, sinh năm 1992; trú tại: **Khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tóm tắt như sau:

1. Vụ thứ nhất

Vào tháng 12/2019, anh **Nguyễn Văn Q1** (sinh năm 1993; trú tại: **thôn H, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định**) đến gặp **Nguyễn Thị Diệu L** nhờ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, tách thửa đất số trích thửa 81, tờ bản đồ số 20, diện tích 696,9m², địa chỉ thửa đất tại **thôn H, xã C, huyện P** thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00182 do Ủy ban nhân dân (UBND) **huyện P, tỉnh Bình Định** cấp ngày 30/12/2010 cho vợ chồng ông **Nguyễn Q2** (sinh năm 1935) và bà **Võ Thị B1** (sinh năm 1945) là cha mẹ anh **Q1** sang cho anh **Q1** đứng tên với mức chi phí 60.000.000 đồng (bao gồm: tiền thù lao và lệ phí làm thủ tục). Theo thỏa thuận, **L** đã làm thủ tục tặng, cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên từ ông **Nguyễn Q2** và bà **Võ Thị B1** sang cho anh **Q1** đứng tên. Sau đó, **L** tiếp tục làm thủ tục tách thửa đất trên thành 03 thửa đất nhỏ, gồm: thửa đất số 644 (chiều ngang 05m, tổng

diện tích 171,7m²), thửa đất số 645 (chiều ngang 10,2m, tổng diện tích 364,3m²), thửa đất số 646 (chiều ngang 05m, tổng diện tích 160,9m²), cùng thuộc tờ bản đồ số 82 do anh **Nguyễn Văn Q1** đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi làm xong thủ tục tách thửa, anh **Q1** tiếp tục nhờ **L** làm thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tăng diện đất ở của các thửa đất này lên mức cao nhất.

Tại thời điểm này, **Nguyễn Thị Diệu L** làm ăn thua lỗ, cần tiền để trả nợ của nhiều người nên **L** nảy sinh ý định chiếm đoạt 02 thửa đất số 645, số 646 của anh **Q1** để mang đi cầm cố lấy tiền trả nợ, **L** nói với anh **Q1**: “*Nếu muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm thành đất ở đối với 02 thửa đất số 645, số 646 dễ dàng hơn thì con phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho **T** là con gái cô đứng tên để cô đi làm cho nhanh. Sau khi làm xong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cô nói **T** chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa đất trả lại cho con*”. Tin tưởng **L** nói thật nên anh **Q1** đồng ý chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho **Nguyễn Bé Diệu T** (sinh năm 2000; trú tại: **thôn P, xã C, huyện P**) là con gái của **L** đứng tên. Đồng thời, **L** cũng nói cho **T** biết việc **T** nhận đứng tên dùm cho anh **Q1** trên giấy chứng nhận 02 thửa đất này để **L** làm thủ tục đất đai cho anh **Q1** được nhanh chóng thuận lợi, làm xong sẽ sang tên trả lại cho anh **Q1**, **T**ien đồng ý. Ngày 13/01/2020, **L, T** cùng với anh **Q1** đến **UBND xã C** để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo như thỏa thuận. Tại đây, anh **Q1** ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 645, số 646 từ tên **Nguyễn Văn Q1** sang cho **Nguyễn Bé Diệu T**. Sau đó, **L** mang hợp đồng chuyển nhượng đến **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh huyện P** làm thủ tục điều chỉnh. Đến ngày 20/01/2020, **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh huyện P** đã điều chỉnh chuyển nhượng sang tên cho **T** đứng tên quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 645 và số 646. Ngay sau đó, **L** nói với **T** là gia đình hiện đang nợ nần nhiều, bị chủ nợ đến nhà gây áp lực phải trả nợ nhưng mất khả năng thanh toán nên bàn bạc với **T** mang 02 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các thửa đất số 645, số 646 đem đi cầm cố, thế chấp vay tiền để trả nợ cho gia đình thì **T**ien đồng ý. Ngày 21/01/2020, **L** và **T** đem GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất số 646 đến gặp **Huỳnh Văn K1** (sinh năm 1992; trú tại: **khu A, thị trấn N, huyện P** - là chủ tiệm cầm đồ **Cậu Á**) cầm cố vay số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, **L** tiếp tục vay thêm của **K1** số tiền 70.000.000 đồng. Đến ngày 10/02/2020, **L** và **T** tiếp tục đem GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất số 645 đến **Ngân hàng Thương mại Cổ phần K3 - Chi nhánh A**; địa chỉ: **số B N, phường B, thị xã A** thế chấp vay số tiền 250.000.000 đồng. Số tiền vay được, **L** đã sử dụng trả cho các khoản nợ của mình.

Tháng 7/2020, giữa **L** và **K1** đã thỏa thuận là **K1** đưa cho **L** 250.000.000 đồng để **L** trả số tiền 250.000.000 đồng đang vay tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần K3 - Chi nhánh A** để lấy lại GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất số 645 đang thế chấp ra đưa cho **K1** giữ. Đến ngày 28/12/2020, do không có tiền trả nợ cho **K1** nên **L** đã thỏa thuận bán 02 thửa đất số 645, số 646 do **Nguyễn Bé Diệu T** đứng tên cho **K1** với số tiền 800.000.000 đồng nhằm cân trừ khoản nợ 800.000.000 đồng mà **L** đã nợ **K1** (trong đó, gồm: 170.000.000 đồng tiền nợ tiền gốc vay thế chấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất 646; 250.000.000 đồng tiền trả Ngân hàng lấy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất 645 và 380.000.000 đồng các khoản Linh vay trước đó). Cùng ngày, **Nguyễn Bé Diệu T** đã đồng ý và viết giấy bán 02 thửa đất trên cho **K1**; **K1** viết một tờ giấy cam kết nếu trong vòng 01 tháng kể từ ngày 28/12/2020, **T** có nhu cầu mua lại 2 thửa đất này thì **K1** sẽ bán lại cho **T** với giá 800.000.000 đồng và đưa giấy cam kết cho **L** giữ. Ngày 29/12/2020, **L**, **T** và **K1** đến **Văn phòng C** ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 645, số 646 cho **K1**. Ngày 14/01/2021, **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh huyện P** đã điều chỉnh chuyển nhượng sang tên 02 thửa đất trên cho **K1**.

Đến tháng 6/2021, thấy **Nguyễn Bé Diệu T** không có nhu cầu mua lại các thửa đất trên nên **Huỳnh Văn K1** đã bán thửa đất số 646 cho ông **Lê Quang T1** (Sinh năm 1999; trú tại: **khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định**) với giá 525.000.000 đồng và tháng 7/2021, **K1** bán thửa đất số 645 cho bà **Nguyễn Thị Bích T2** (Sinh năm 1967; trú tại: **khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định**) với giá 855.000.000 đồng. Ngày 26/7/2021 và ngày 10/8/2021, **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh huyện P** đã điều chỉnh chuyển nhượng sang tên các thửa đất trên cho ông **T1** và bà **T2**.

Ngày 07/6/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Phù Cát kết luận giá trị của 02 thửa đất số 645 và số 646 theo giá thị trường tại thời điểm bị chiếm đoạt (ngày 20/01/2020) cụ thể như sau:

- Thửa đất theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 812163, số vào sổ cấp GCN CS08972 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ký ngày 08/01/2020, chủ sở hữu là ông **Nguyễn Văn Q1** (sinh 1993) ở **xã C, huyện P, tỉnh Bình Định**. Cụ thể: thửa đất số 645, tờ bản đồ số 82; địa chỉ thửa đất: **xã C, huyện P** diện tích 364,3m², mục đích sử dụng đất: đất ở 100m² và đất trồng cây hàng năm khác 264,3m². Thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài, đất trồng cây hàng năm khác 31/12/2068. Tại thời điểm định giá tài sản có giá là 564.665.000 đồng (năm trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Thừa đất theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 812162, sổ vào sổ cấp GCN CS08973 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ký ngày 08/01/2020, chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn Q1 (sinh 1993) ở xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. Cụ thể: thửa đất số 646, tờ bản đồ số 82, địa chỉ thửa đất: xã C, huyện P diện tích 160,9m², mục đích sử dụng đất: đất ở 50m² và đất trồng cây hàng năm khác 110,9m². Thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài, đất trồng cây hàng năm khác 31/12/2068. Tại thời điểm định giá tài sản có giá là có giá là 249.395.000 đồng (hai trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản bị lừa đảo chiếm đoạt là 814.060.000 đồng (tám trăm mười bốn triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Vụ thứ hai:

Vợ chồng ông Nguyễn S1 (sinh năm 1930) và bà Nguyễn Thị S2 (sinh năm 1936); trú tại: khu A, thị trấn N, huyện P có nhà và đất tại khu A, thị trấn N, huyện P nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Vào cuối năm 2010, ông S1 nhờ Nguyễn Thị Diệu L làm các thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ của thửa đất này cho vợ chồng ông S1 đứng tên. L đã giúp cho vợ chồng ông S1 làm được GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00533, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.165m², loại đất: đất đô thị (200m²), đất trồng cây hàng năm khác (4.965m²); địa chỉ thửa đất: thôn A, thị trấn N, huyện P do UBND huyện P cấp ngày 29/3/2011. Sau đó, ông S1 tiếp tục nhờ L làm các thủ tục biến động về đất đai tách thửa đất này thành 04 thửa nhỏ để ông S1 cho, tặng các người con của mình mỗi người một thửa đất; trong số những người con của ông S1 có bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1974, đang định cư tại Mỹ từ năm 1997).

Sau khi làm GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01784 thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.094,4m², loại đất: đất ở đô thị (140m²); đất trồng cây hàng năm khác (954,4m²); địa chỉ: khu A, thị trấn N, huyện P cho bà Nguyễn Thị H đứng tên, Nguyễn Thị Diệu L không đưa cho gia đình bà H mà giữ lại. Ngày 16/01/2015, L tự ý đến UBND thị trấn N, huyện P làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên của bà Nguyễn Thị H sang cho ông Nguyễn L1 (sinh năm 1970; trú tại: thôn P, xã C, huyện P - là chồng của L) và nhờ người giả bà H (không xác định được là ai) ký vào hợp đồng chuyển nhượng này. Lúc này, ông Hồ Nhị B2 (là công chức Tư pháp - Hộ tịch của UBND thị trấn N, huyện P) là người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu chứng thực từ Nguyễn Thị Diệu L, kiểm tra tính hợp pháp hồ sơ, chữ ký các bên giao kết hợp đồng và soạn thảo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71, diện tích 1.094,4m² từ tên bà Nguyễn Thị H sang cho ông Nguyễn L1 và trình cho

ông **Nguyễn Thành L2** - Phó Chủ tịch **UBND thị trấn N** ký chứng thực (số chứng thực 04; quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 16/01/2015). Tuy nhiên, ông **B2** đã không kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ: thiếu bản phô tô Chứng minh nhân dân của các bên; không kiểm tra người bán, người mua; chữ ký của các bên giao dịch trước mặt của cán bộ Tư pháp theo đúng quy định nên dẫn đến có người giả mạo bà **H** (Bên bán) ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Đến ngày 23/01/2015, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất **huyện P** đã điều chỉnh chuyển nhượng sang tên thửa đất trên cho **Nguyễn Lâm**.

Ngày 12/02/2015, vợ chồng **L, L1** đem GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01784, thửa đất số 71 thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân **Cát T3** để vay tiền và nói dối là đất do vợ chồng **L** mua bán có được. Lúc này, ông **Võ Ngọc K2** (sinh năm 1980; trú tại: **thôn K, xã C, huyện P** - là cán bộ Quỹ tín dụng nhân dân **Cát T3**) trực tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án vay và tài sản thế chấp. Để Quỹ tín dụng nhân dân **Cát T3** tin tưởng cho vay tiền, **L** dẫn ông **K2** đến chỉ một lô đất trống khác kê thửa đất số 71 và cam kết đó là thửa đất của vợ chồng **L** mua được. Ông **K2** tin tưởng đã đồng ý làm hồ sơ, trình lãnh đạo phê duyệt cho vợ chồng **L** vay tiền. Sau nhiều lần vay tiền và đáo hạn, đến ngày 10/8/2020, vợ chồng **L, L1** tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71 và ký hợp đồng vay Quỹ tín dụng nhân dân **Cát Tân** 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn trả nợ là 18 tháng. Toàn bộ số tiền vay được này, **L** sử dụng trả nợ hết nhưng trả nợ cụ thể cho ai, bao nhiêu thì **L** không nhớ. Quá hạn trả nợ, Quỹ tín dụng nhân dân **Cát T3** đã nhiều lần thông báo đòi nợ nhưng vợ chồng **L, L1** không chịu trả (tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 69.898.000 đồng).

3. Vụ thứ ba:

Năm 2001, ông **Lê Đình T4** (sinh năm 1956; trú tại: **thôn H, xã C, huyện P**) mua lại của ông **Phan Văn M1** (sinh năm 1966; trú tại: **thôn P, xã C, huyện P**) thửa đất số 617B, tờ bản đồ số 24, diện tích 12.000m² với số tiền 10.000.000 đồng để sử dụng. Do tin tưởng, nên hai bên viết giấy bằng tay và sau đó ông **M1** giao GCNQSDĐ đứng tên ông **M1** cho ông **T4** để làm thủ tục sang tên. Đến năm 2004, ông **T4** vẫn chưa làm thủ tục sang tên thửa đất trên cho mình mà bán một phần thửa đất số 617B có bề ngang theo mặt đường là 30m cho bà **Huỳnh Thị B3** (sinh năm 1950; trú tại: **thôn P, xã C, huyện P**); phần đất còn lại ông **T4** tiếp tục canh tác, sử dụng. Hai bên cũng viết giấy thỏa thuận việc mua, bán đất với nhau; đồng thời ông **T4** giao GCNQSDĐ trên cho bà **B3** để bà **B3** làm thủ tục chuyển nhượng và tách thửa theo thỏa thuận của hai bên. Đến khoảng năm 2007, mặc dù chưa làm được thủ tục chuyển nhượng và tách thửa theo thỏa thuận với ông **T4** nhưng bà

B3 tiếp tục bán phần đất đã mua của ông T4 cho bà Phạm Thị H1 (sinh năm 1967; trú tại: khu A, thị trấn N, huyện P) với giá 200.000.000 đồng. Việc mua, bán phần đất giữa bà B3 và bà H1 cũng không lập hợp đồng mua bán, bà B3 giao GCNQSDĐ trên cho bà H1 để bà H1 làm thủ tục tách thửa và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cuối năm 2017, thông qua bà Đỗ Thị P (sinh năm 1967; trú tại: khu A, thị trấn N, huyện P) giới thiệu, bà H1 đã nhờ Nguyễn Thị Diệu L làm thủ tục tách thửa và thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 617B để ông T4 đứng tên quyền sử dụng thửa đất có bề ngang theo mặt đường 50m, còn bà H1 đứng tên quyền sử dụng thửa đất có bề ngang theo mặt đường 30m. Qua tìm hiểu, L biết thửa đất này thực tế chỉ có 74m bề ngang theo mặt đường, chứ không phải 80m như thể hiện trong GCNQSDĐ. Sau đó, L nhiều lần tìm đến gặp ông T4 để thỏa thuận làm thủ tục tách thửa, GCNQSDĐ và thống nhất: ông T4 và bà H1 mỗi người chịu thiệt một ít; ông T4 sẽ được 46m bề ngang theo mặt đường, còn bà H1 được 28m bề ngang theo mặt đường. Khi ông T4 và bà H1 thỏa thuận xong, L tìm gặp ông M1 nói cho ông M1 biết sự việc bà H1 mua 30 mét bề ngang thửa đất trên và nhờ L làm GCNQSDĐ dùm; L yêu ông M1 ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để L làm thủ tục chuyển nhượng tách thửa cho ông T4, bà H1. Ông M1 đồng ý và nói với L: “Cố gắng làm cho nhanh, cho xong đi”. L yêu cầu ông M1 đưa Chứng minh nhân dân của ông M1 và vợ là bà Mạc Thị T5 để L làm hợp đồng chuyển nhượng. Do cần tiền trả nợ để xoay sở công việc, ngày 04/12/2017 L đến Văn phòng C1, địa chỉ: thị trấn N, huyện P yêu cầu làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 617B từ vợ chồng ông M1 sang cho vợ chồng L. Khi Văn phòng công chứng làm xong hợp đồng chuyển nhượng, L gọi ông M1 đến ký hợp đồng. Ông M1 tin tưởng đến ký, còn bà T5 thì được nhân viên Văn phòng công chứng mang hợp đồng đến nhà đưa bà T5 ký vào hợp đồng. Sau khi ông M1, bà T5 ký hợp đồng xong, L gọi chồng là Nguyễn L1 đến cùng L ký vào hợp đồng chuyển nhượng này. Ngày 08/12/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh huyện huyện P đã điều chỉnh chuyển nhượng sang tên cho vợ chồng Nguyễn Thị Diệu L và Nguyễn L1 đứng tên trên GCNQSDĐ số 116/QSDĐ/E3, thửa đất số 617B (thực tế thửa đất này đang được ông T4 quản lý, sử dụng canh tác từ trước đến nay).

Ngày 11/12/2017, L đem GCNQSDĐ số 116/QSDĐ/E3 đến thế chấp vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Cát T3. Sau nhiều lần vay và đáo hạn, đến ngày 19/8/2020, vợ chồng L1, L tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 617B và ký hợp đồng vay Quỹ tín dụng nhân dân Cát Tân 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn trả nợ là 18 tháng. Toàn bộ số tiền vay được này, L sử dụng

trả nợ hết nhưng trả nợ cụ thể cho ai, bao nhiêu thì **L** không nhớ. Trong quá trình vay, **L** đã trả được 02 đợt tiền lãi: Ngày 29/12/2021 trả lãi 19.849.300 đồng; ngày 26/01/2022 trả lãi 10.239.700 đồng. Tổng cộng: 30.089.000 đồng; còn tiền gốc chưa trả. Quá hạn trả nợ, Quỹ tín dụng nhân dân **Cát T3** đã nhiều lần thông báo đòi nợ nhưng vợ chồng **L**, **L1** không chịu trả (tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 84.202.100 đồng).

Kết luận giám định số 255/KL-KTHS ngày 01/6/2023 của Phòng K4 Công an tỉnh B kết luận như sau:

1. Từ chối giám định chữ ký “hường” bên dưới mục “BÊN A” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký của bà **Nguyễn Thị Diệu L** trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M13 vì không cùng dạng.
2. Chữ viết “Nguyễn Thị hương” bên dưới mục “BÊN A” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ viết của bà **Nguyễn Thị Diệu L** trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M13 là **không do cùng một người viết ra**.
3. Chữ ký “hường” và chữ viết “Nguyễn Thị hương” bên dưới mục “BÊN A” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký “hường” và chữ viết của bà **Nguyễn Thị B4** trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M14 đến M18 là **không do cùng một người ký và viết ra**.
4. Chữ ký “hường” và chữ viết “Nguyễn Thị hương” bên dưới mục “BÊN A” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký “hường” và chữ viết của bà **Nguyễn Thị H** trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M19 đến M12 là **không do cùng một người ký và viết ra**”.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2024/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Tuyên bố: bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L** 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14 tháng 01 năm 2022.
- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Lâm 1** (mười hai) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 06 tháng 9 năm 2023.
- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Bé Diệu T** 06 (sáu) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh, điều luật và hình phạt đối với bị cáo **Hồ Nhị B2**, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 13, 18 tháng 9 năm 2024, các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, ông **Huỳnh Văn K1** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử đảm bảo quyền lợi cho tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** và kháng cáo của ông **Huỳnh Văn K1** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L** 14 (mười bốn) năm tù; bị cáo **Nguyễn Lâm 1** (mười hai) năm tù; bị cáo **Nguyễn Bé Diệu T** 06 (sáu) năm tù là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo của ông ông **Huỳnh Văn K1** không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Luật sư **Hoàng Trọng Q** trình bày: giai đoạn chị **Nguyễn Thị Diệu L** làm sỏ để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, anh **Nguyễn Lâm hầu N1** là không biết, anh **L1** chỉ là người sửa xe Honda ở nhà, chị **L** gọi anh **L1** đi ký thì anh **L1** đi theo. Anh **L1** làm vậy là do tình cảm gia đình nên mới dẫn đến hành vi phạm tội của ngày hôm nay. Bản thân anh **L1** hiền lành, vì vợ con nên anh **L1** mới làm. Mức án 12 năm tù đối với **Nguyễn L1** là quá cao, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và giảm nhẹ hình phạt cho **Nguyễn Lâm** . Bị cáo **L1** trình bày bổ sung: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho tôi, để tôi ra làm ăn và trả nợ.

Chủ tọa đọc luật cứ bào chữa của Luật sư **Lê Văn K** cho các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn Bé Diệu T**. Các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn Bé Diệu T** thống nhất, xin giảm nhẹ hình phạt.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 13, 18 tháng 9 năm 2024, các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** kháng cáo và ngày 30 tháng 9 năm 2024, ông **Huỳnh Văn K1** kháng cáo. Như vậy, kháng cáo của các bị cáo và của ông **K1** là trong thời hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên toà xét xử phúc thẩm hôm nay, cũng như phần được nói lời sau cùng, các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** thừa nhận hành vi phạm tội của mình và xin giảm nhẹ hình phạt, thể hiện cụ thể như sau: trong khoảng thời gian từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến ngày 19 tháng 8 năm 2020, **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn Bé Diệu T** (con gái ruột) lợi dụng sự thiếu hiểu biết về thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất của anh **Nguyễn Văn Q1**, từ đó **L**, **T** dùng thủ đoạn gian dối nói với anh **Q1** là muốn chuyển đổi mục đích đất trồng cây hàng năm thành đất ở thì anh **Q1** chuyển nhượng quyền sử dụng đất (hai thửa đất số 645, số 646 tại thôn H, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định) sang cho **Nguyễn Bé Diệu T** đứng tên thì mới làm nhanh được. Ông **Nguyễn Văn Q1** tin lời nói của **L** là thật nên đã chuyển nhượng hai thửa đất trên cho **Nguyễn Bé Diệu T**. Sau đó, **L** cùng **T** thống nhất bán hai thửa đất trên cho **Huỳnh Văn K1** để cản trừ khoản nợ 800.000.000 đồng với cam kết trong vòng 01 tháng, kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2020 nếu **T** có nhu cầu mua lại thì **K1** sẽ bán cho **T** 800.000.000 đồng. Đến tháng 6 năm 2021, không thấy **T** mua lại nên **K1** đã bán thửa đất số 646 cho ông **Lê Quang T1** với giá 525.000.000 đồng và tháng 7 năm 2021, **K1** bán thửa đất số 645 cho bà **Nguyễn Thị Bích T2** với giá 855.000.000 đồng. Cũng với thủ đoạn gian dối nêu trên, **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1** (chồng) sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01784, thửa đất số 71 (của bà **Nguyễn Thị H**) chuyển cho **Nguyễn L1** đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 116/QSDD/E3, thửa đất số 617B, tờ bản đồ số 24, diện tích 12.000m² (đứng tên **Phan Văn M1**, **Mạc Thị T5** đã bán cho ông **Lê Đ**, bà **Phạm Thị H1**) chuyển cho vợ chồng **L** đứng tên rồi đem thế chấp cho **Quỹ Tín dụng nhân dân C2** để vay tiền nhiều lần (02 lần) với tổng số tiền là 800.000.000 đồng, rồi **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1** chiếm đoạt không trả. Lời khai nhận tội nêu trên của các bị cáo phù hợp với lời khai của nhau; phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng

và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có căn cứ khẳng định: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử và kết án các bị cáo [Nguyễn Thị Diệu L](#), [Nguyễn L1](#), [Nguyễn Bé Diệu T](#) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Về điều luật áp dụng và mức hình phạt:

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Khoản 1....

Khoản 4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên.

Hành vi phạm tội của các bị cáo [Nguyễn Thị Diệu L](#), [Nguyễn L1](#), [Nguyễn Bé Diệu T](#) là nguy hiểm cho xã hội, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của các bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội tại địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích đánh giá về tính chất, vai trò thực hiện tội phạm của từng bị cáo, quan hệ giữa các bị cáo trong cùng gia đình và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Từ đó, xử phạt bị cáo [Nguyễn Thị Diệu L](#) 14 (mười bốn) năm tù; bị cáo [Nguyễn Lâm 1](#) (mười hai) năm tù; bị cáo [Nguyễn Bé Diệu T](#) 06 (sáu) năm tù là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông [Huỳnh Văn K1](#):

Nguồn gốc 2 thửa đất số 645 và số 646 tại [thôn H, xã C, huyện P](#) là của anh [Nguyễn Văn Q1](#) bị [Nguyễn Thị Diệu L](#), [Nguyễn Bé Diệu T](#) lừa dối chiếm đoạt và chuyển nhượng cho ông [Huỳnh Văn K1](#). Ông [K1](#) tiếp tục chuyển nhượng thửa đất số 646 cho ông [Lê Quang T1](#) và chuyển nhượng thửa đất số 645 cho bà [Nguyễn Thị Bích T2](#). Như vậy, 02 thửa đất nêu trên là vật chứng của vụ án, cần thu hồi trả lại cho bị hại [Nguyễn Văn Q1](#) theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự. Các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ [Huỳnh Văn K1](#) với [Lê Quang T1](#) và [Nguyễn Thị Bích T2](#) là vô hiệu do bị lừa dối, nên theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự, [Huỳnh Văn K1](#) có nghĩa vụ trả lại cho ông [T1](#) và bà [T2](#) số tiền giao dịch chuyển nhượng.

Quan hệ vay tiền giữa [Huỳnh Văn K1](#) với [Nguyễn Thị Diệu L](#) là giao dịch dân sự, do đó [Huỳnh Văn K1](#) có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu [Nguyễn Thị Diệu L](#) trả số tiền đã vay mượn nếu có yêu cầu.

[4] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm hôm nay, các bị cáo, ông [Huỳnh Văn K1](#) không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Với những nội dung đã được nhận định,

phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** và kháng cáo của ông **Huỳnh Văn K1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** và kháng cáo của ông **Huỳnh Văn K1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Tuyên bố: các bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Diệu L** 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14 tháng 01 năm 2022.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn L1** (mười hai) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 06 tháng 9 năm 2023.

2.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Bé Diệu T** 06 (sáu) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: **Nguyễn Thị Diệu L**, **Nguyễn L1**, **Nguyễn Bé Diệu T** mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Cường

Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường

